

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 25 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Thực hiện Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

Thực hiện Văn bản số 2453/BNN-TCLN ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ý kiến thẩm định đối với điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020

1. Điều chỉnh giảm 301,83 ha (*đất rừng phòng hộ 49,13 ha, đất rừng sản xuất 252,7 ha*) trong diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp nêu tại điểm 3.1, khoản 3, Điều 1 Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 đã được thông qua tại Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện 05 Dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh; cụ thể:

STT	Hạng mục	Hiện trạng trước điều chỉnh (ha)	Hiện trạng sau điều chỉnh (ha)
I	Tổng diện tích tự nhiên	967.729,83	967.729,83
II	Đất lâm nghiệp	698.446	698.144,17
1	Đất rừng đặc dụng	95.203	95.203
2	Đất rừng phòng hộ	208.187	208.137,87
3	Đất rừng sản xuất	395.056	394.803,3

(Có phụ lục kèm theo)

2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi có

Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH
Dương Văn Trang

PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plô (Blông), tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	19	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	11	0,85					0,85		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	53	0,37					0,37		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6a	0,77					0,77		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	15	0,22					0,22		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	20	1,64					1,64		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	14	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	10a	0,2					0,2		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20a	0,02					0,02		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	13a	0,14					0,14		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	30	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	22	0,05					0,05		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	50	0,12					0,12		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	25	0,06					0,06		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	37	0,06					0,06		
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	3	0,58					0,58		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	56	0,86					0,86		
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	26	1,46					1,46		
Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	14a	0,06					0,06				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	14a	1,56					1,56		
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	17a	0,27					0,27		
		Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	6b	0,2					0,2		
		Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	12d	0,01					0,01		
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	17a	0,29					0,29		
		Kon Plông	Đắk Ring	383	11	38	0,09		0,09					
		Kon Plông	Đắk Ring	383	11	46	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	2	0,19			0,19				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	13	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	10	9	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	11a	0,27			0,27				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	1	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	5	0,3			0,3				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	9	3a	0,34			0,34				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	8	20a	0,02			0,02				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	8	25a	0,03			0,03				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	12	28	0,33			0,33				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	10	41	0,1			0,1				
		Kon Plông	Đắk Ring	383	8	3a	0,04			0,04				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	10	30	0,33			0,33				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	12	39	0,07			0,07				
		Kon Plông	Đắk Ring	388	12	35	0,03			0,03				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	44	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	13	28	0,14			0,14				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	16	0,36			0,36				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	16	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	36	0,05			0,05				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	13	24	0,55			0,55				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	45	0,1			0,1				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	3	39	0,23			0,23				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	29a	1,28			1,28				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	24a	1,22			1,22				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	30	0,72			0,72				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	21	0,18			0,18				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	10	38a	0,06			0,06				
		Kon Plông	Đăk Ring	388	12	8a	0,27			0,27				
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	15	1,74		1,74					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	14	0,64		0,64					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	18	0,2		0,2					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	10	0,54		0,54					
		Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	7	0,35		0,35					
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	11	0,15			0,15				
		Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	2b	0,09			0,09				
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	24	0,04		0,04					

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	7a	0,44		0,44					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	19	0,49		0,49					
		Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	6	0,78		0,78					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	9a	0,03		0,03					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	22	0,63		0,63					
		Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	10a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	11a	0,34		0,34					
		Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	14	0,53			0,53				
		Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	14b	0,19		0,19					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20d	0,59		0,59					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	20	0,77		0,77					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	17b	0,71		0,71					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	17a	0,05		0,05					
		Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	30	0,03			0,03				
		Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	6	0,04		0,04					
		Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	3	0,16		0,16					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	4	0,32		0,32					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	10	0,54		0,54					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	8	0,04		0,04					
		Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	2	0,18		0,18					
		Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1b	0,05		0,05					

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	5	0,57		0,57					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	4	0,07		0,07					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	19	1		1					
		Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	7a	0,12		0,12					
		Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	20	0,05		0,05					
		Kon Plông	Măng Buk	404	7	4a	0,36			0,36				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	11	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	7a	0,8			0,8				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	3	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	10	6,72			6,72				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	7	0,14			0,14				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	6a	0,52			0,52				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	1,63			1,63				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	20	0,65			0,65				
		Kon Plông	Măng Buk	404	9	16	0,02			0,02				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	18	0,45			0,45				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	8	0,6			0,6				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	0,3			0,3				
		Kon Plông	Măng Buk	404	4	5	0,66			0,66				
		Kon Plông	Măng Cành	483	4	1a	0,44			0,44				
		Kon Plông	Măng Cành	483	4	2c	0,09			0,09				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	7	0,1			0,1				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Kon Plông	Măng Cành	479	13	25	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	3	0,15			0,15				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	7	0,24			0,24				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	5a	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	1a	0,02			0,02				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	1b	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	3a	0,16			0,16				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	5c	1,31			1,31				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	4a	0,03			0,03				
		Kon Plông	Măng Cành	479	13	4	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	18	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	7a	0,41			0,41				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	4a	0,42			0,42				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	7	0,2			0,2				
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	3a	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	3a	0,37			0,37				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	1	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	474	21	8a	0,33			0,33				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	6	0,3			0,3				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	5a	1,45			1,45				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	4	0,2			0,2				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	10a	0,04			0,04				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	15g	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	15	5b	0,23			0,23				
		Kon Plông	Măng Cành	474	23	6a	0,08			0,08				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	6a	1,06			1,06				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	24	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	14a	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	0,19			0,19				
		Kon Plông	Măng Cành	474	5	9	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	14	6a	0,05			0,05				
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	23a	0,28			0,28				
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	17	0,01			0,01				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	0,33			0,33				
		Kon Plông	Măng Cành	474	17	6b	0,29			0,29				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	1a	0,12			0,12				
		Kon Plông	Măng Cành	478	1	16	0,06			0,06				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	2a	0,45			0,45				
		Kon Plông	Măng Cành	479	10	36a	0,06			0,06				
		Kon Plông	Măng Cành	474	22	3b	0,21			0,21				
		Kon Plông	Măng Cành	474	9	1b	0,01			0,01				
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	6	0,28			0,28				
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	4	0,12			0,12				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11a	0,22			0,22				
2	Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	6	0,11						0,11	
		Đăk Glei	Xốp	69	1	7	0,97						0,97	
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	1	2,95			2,95				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	3	0,02			0,02				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	5	0,62			0,62				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	9	2,59			2,59				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	3	4	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1a	0,11			0,11				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3a	5,42			5,42				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4a	2,33			2,33				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	2	0,15			0,15				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	4	0,31			0,31				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	7	10,93			10,93				
		Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	8	0,16			0,16				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	10	0,37			0,37				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	12a	0,13			0,13				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	13	0,04			0,04				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	14a	0,26			0,26				
		Đăk Glei	Xốp	69	1	16	1,09			1,09				
Đăk Glei	Xốp	69	1	19	0,74			0,74						
Đăk Glei	Xốp	69	2	3a	0,1			0,1						

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Đăk Glei	Xốp	69	2	4a	0,01			0,01				
		Đăk Glei	Xốp	69	3	3	1,56			1,56				
		Đăk Glei	Xốp	69	3	9	0,38			0,38				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	10	0,17			0,17				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	16	0,07			0,07				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	21a	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	24	0,58			0,58				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	25	0,91			0,91				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	29	0,45			0,45				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	31	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	32a	0,24			0,24				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	33	0,38			0,38				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	34	0,23			0,23				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	35	0,23			0,23				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	36	0,03			0,03				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	37a	0,01			0,01				
		Đăk Glei	Xốp	62a	4	41	1,69			1,69				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	1a	0,03			0,03				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	3a	0,19			0,19				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	4	0,02			0,02				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	5	0,63			0,63				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	6	0,01			0,01				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	7	0,24			0,24				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	9	0,21			0,21				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	10	0,13			0,13				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	11	0,4			0,4				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	12	0,22			0,22				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	14a	0,67			0,67				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	15	0,16			0,16				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	18	0,07			0,07				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	19	0,21			0,21				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	20	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	22	0,14			0,14				
		Đăk Glei	Xốp	62a	5	23	0,29			0,29				
3	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	4	1,21			1,21				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	5	4,43			4,43				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6a	1,12			1,12				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6b	0,37			0,37				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	4	2a	0,34			0,34				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	7a	0,09			0,09				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	8	5a	0,14			0,14				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	4	0,8			0,8				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	2	0,07			0,07				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	3	0,03			0,03				

STT	Tên công trình/Dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐD	PH	SX	ĐD	PH		SX
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6a	0,32			0,32				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6b	0,25			0,25				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6c	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6d	0,28			0,28				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	6a	0,1			0,1				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	10a	0,4			0,4				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	10b	0,12			0,12				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10a	1,08			1,08				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10b	0,52			0,52				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7a	0,05			0,05				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7b	0,19			0,19				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7c	0,22			0,22				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	6a	0,05			0,05				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5a	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5b	0,02			0,02				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5c	0,12			0,12				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	2	0,34			0,34				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	5	0,24			0,24				
		Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	10	0,91			0,91				
4	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon	Tu Mơ Rông	Đăk Tô Kan	259a	2	1a	0,01			0,01				
		Tu Mơ Rông	Đăk Tô Kan	259a	2	1b	0,01			0,01				
		Tu Mơ Rông	Đăk Tô Kan	259a	1	13	0,65			0,65				

STT	Tên công trình/Dự án Tum	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								ĐĐ	PH	SX	ĐĐ	PH		SX
		Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	41	0,08			0,08				
5	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum	Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	8a	0,26		0,26					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	11a	0,03		0,03					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	11b	0,22		0,22					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	13a	0,08		0,08					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	14a	0,01		0,01					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	15a	0,03		0,03					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	17	0,1		0,1					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	2	19a	0,12			0,12				
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	4	5	0,14			0,14				
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	8	5	5	0,06			0,06				
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	2	6a	0,02		0,02					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	3	4	0,03		0,03					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	3	5a	0,08		0,08					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	6	1a	0,77		0,77					
		Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	6	2a	0,03		0,03					
Đăk Gleï	Đăk Plô (Blô)	14	8	1	0,53		0,53							

PHỤ LỤC 2:
THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM
NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2011-2020 ĐỐI VỚI 05 DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**1. Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp,
huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum**

Đối với diện tích 55,51 ha, trong đó có 39,96 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 1,08 ha rừng trồng chức năng sản xuất và 14,47 ha đất trống không có rừng chức năng sản xuất thì diện tích, vị trí, loại rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp không có rừng để thực hiện dự án đã được xác định rõ (*bằng biểu số liệu và trên bản đồ*) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum với 87 lô (*02 lô đối với rừng trồng, 53 lô đối với rừng tự nhiên và 32 lô với đất không có rừng*) tại 09 khoảnh thuộc 03 tiểu khu trên địa bàn 02 xã của huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

2. Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum

Đối với diện tích 72,24 ha đất lâm nghiệp, trong đó rừng tự nhiên chức năng sản xuất 0,75 ha; đất trống không có rừng 71,49 ha (*chức năng sản xuất 67,02 ha; chức năng phòng hộ 4,47 ha*) thì diện tích, vị trí, loại rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp không có rừng để thực hiện dự án đã được xác định rõ (*bằng biểu số liệu và trên bản đồ*) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum với 148 lô (*04 lô đối với rừng tự nhiên và 144 lô với đất không có rừng*) tại 12 khoảnh thuộc 10 tiểu khu trên địa bàn 05 xã của huyện Tu Mơ Rông, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum.

3. Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Đối với diện tích 139,57 ha, trong đó rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất 32,72 ha; quy hoạch phòng hộ 11,76 ha; 9,82 ha rừng trồng quy hoạch phòng hộ; 85,27 ha đất trống không có rừng (*phòng hộ 10,71; sản xuất 74,56 ha*) để thực hiện dự án thì diện tích, vị trí, loại rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp không có rừng để thực hiện dự án đã được xác định rõ (*bằng biểu số liệu và trên bản đồ*) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum với 823 lô (*24 lô đối với rừng trồng, 153 lô đối với rừng tự nhiên và 646 lô với đất không*

có rừng) tại 21 khoảnh thuộc 16 tiểu khu trên địa bàn 06 xã của huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

4. Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Đối với diện tích 20,68 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên chức năng sản xuất 13,85 ha; đất không có rừng chức năng sản xuất 6,83 ha để thực hiện dự án thì diện tích, vị trí, loại rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp không có rừng để thực hiện dự án đã được xác định rõ (*bằng biểu số liệu và trên bản đồ*) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum với 73 lô (*29 lô đối với rừng tự nhiên và 44 lô với đất không có rừng*) tại 08 khoảnh thuộc 01 tiểu khu trên địa bàn 01 xã của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

5. Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Đối với tổng diện tích 13,83 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 2,51 ha (*2,19 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, 0,32 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất*); đất trống không có rừng 11,32 ha để thực hiện dự án thì diện tích, vị trí, loại rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, đất lâm nghiệp không có rừng để thực hiện dự án đã được xác định rõ (*bằng biểu số liệu và trên bản đồ*) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum với 93 lô (*16 lô đối với rừng tự nhiên và 77 lô với đất không có rừng*) tại 07 khoảnh thuộc 04 tiểu khu trên địa bàn 02 xã của huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

PHỤ LỤC 3:
THÔNG TIN DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP
DỰ KIẾN SAU ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

1. Đất rừng đặc dụng: Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các Dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum không ảnh hưởng đến diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh.

2. Đất rừng phòng hộ: Xác định có 49,13 ha đất rừng phòng hộ (trong đó: Đất có rừng tự nhiên 13,95 ha; đất có rừng trồng 9,82 ha; đất trống không có rừng 25,36 ha) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum để thực hiện 05 dự án, cụ thể:

- Huyện Kon Plông 32,29 ha, cụ thể: Xã Đăk Tăng 29,26 ha; xã Đăk Ring 3,03 ha.

- Huyện Đăk Glei 12,37 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 12,37 ha.

- Huyện Đăk Tô 1,87 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 1,87 ha.

- Huyện Tu Mơ Rông 2,6 ha, cụ thể: Xã Đăk Rơ Ông 1,03 ha; xã Đăk Tô Kan 1,57 ha.

Bảng 01: Diện tích đất rừng phòng hộ được xác định trong Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum để thực hiện các Dự án

TT	Huyện/thị	Diện tích đất rừng phòng hộ				Ghi Chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất không có rừng	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích điều chỉnh	49,13	13,95	9,82	25,36	
I	Đăk Glei	12,37	2,19	0	10,18	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei
1	Xã Đăk Plô	12,37	2,19		10,18	
II	Kon Plông	32,29	11,76	9,82	10,71	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
1	Xã Đăk Tăng	29,26	11,67	9,82	7,77	
2	Xã Đăk Ring	3,03	0,09		2,94	
III	Tu Mơ Rông	2,6	0	0	2,6	Dự án Cùm hồ Đăk Giô Ra -

1	Đăk Rơ Ông	1,03			1,03	Ia Tun
2	Đăk Tơ Kan	1,57			1,57	
IV	Đăk Tô	1,87	0	0	1,87	
1	Đăk Trăm	1,87			1,87	

Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng sau điều chỉnh là 208.137,87 ha.

Bảng 02. So sánh diện tích đất rừng phòng hộ trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

STT	Huyện	Diện tích đất rừng phòng hộ trước điều chỉnh	Diện tích đất rừng phòng hộ sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
Tổng cộng		208.187,00	208.137,87	-49,13
1	Đăk Glei	47.281	47.268,63	-12,37
2	Đăk Hà	17.967	17.967,00	
3	Đăk Tô	5.206	5.204,13	-1,87
4	Kon Plông	46.398	46.365,71	-32,29
5	Kon Rẫy	22.656	22.656,00	
6	Ngọc Hồi	9.939	9.939,00	
7	Sa Thầy	25.812	25.812,00	
8	TP Kon Tum	1.494	1.494,00	
9	Tu Mơ Rông	31.434	31.431,40	-2,6

3. Đất rừng sản xuất

Xác định có 252,7 ha đất rừng sản xuất (trong đó: Đất có rừng tự nhiên 87,6 ha; rừng trồng 1,08 ha; đất trống không có rừng 164,02 ha) trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum để thực hiện 05 dự án, cụ thể:

- Huyện Đăk Glei 56,97 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 1,31 ha; xã Đăk Pék 36,21 ha; xã Xốp 19,3 ha và xã Đăk Man 0,15 ha.

- Huyện Kon Plông 107,28 ha, cụ thể: Xã Đăk Ring 35,16 ha; xã Đăk Tăng 18,76 ha; xã Măng Buk 13,17 ha; xã Măng Cành 30,0 ha; xã Đăk Nền 8,35 ha và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen) 1,84 ha.

- Huyện Kon Rẫy 20,68 ha, cụ thể: Xã Đăk Pnê 20,68 ha.

- Huyện Tu Mơ Rông 59,06 ha, cụ thể: Xã Đăk Tơ Kan 57,98 ha; xã Đăk Rơ Ông 1,08 ha.

- Huyện Đăk Tô 8,71 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 8,42 ha; xã Ngọc Tụ 0,29 ha.

Bảng 03. Diện tích đất rừng sản xuất được xác định trong Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum để thực hiện các Dự án

TT	Huyện/thị	Diện tích đất rừng sản xuất				Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng diện tích điều chỉnh		252,7	87,6	1,08	164,02	
I	Đăk Gleï	56,97	40,28	1,08	15,61	Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Gleï đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Gleï
1	Xã Xốp	19,3	13,97	0,97	4,36	
2	Xã Đăk Pek	36,21	25,99	0,11	10,11	
3	Xã Đăk Man	0,15			0,15	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Gleï
4	Xã Đăk Plô	1,31	0,32		0,99	
II	Kon Plông	107,28	32,72	0	74,56	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
1	Xã Đăk Tăng	18,76	0,82		17,94	
2	Xã Đăk Rìng	35,16	7,46		27,7	
3	Măng Buk	13,17	13,17			
4	Xã Đăk Nê	8,35			8,35	
5	Xã Măng Cành	30	10,65		19,35	
6	TT. Măng Đen	1,84	0,62		1,22	
III	Tu Mơ Rông	59,06	0,75	0	58,31	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Rơ Ông	1,08			1,08	
2	Xã Đăk Tơ Kan	57,98	0,75		57,23	
IV	Đăk Tô	8,71	0	0	8,71	
1	Đăk Trăm	8,42			8,42	
2	Ngọc Tụ	0,29			0,29	

V	Kon Rẫy	20,68	13,85	0	6,83	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai
1	Xã Đăk Pnê	20,68	13,85		6,83	

Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch đất rừng sản xuất trong Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh là 394.803,3 ha.

Bảng 04. So sánh diện tích đất rừng sản xuất trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

STT	Huyện	Diện tích đất rừng sản xuất trước điều chỉnh	Diện tích đất rừng sản xuất sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
Tổng cộng		395.056,00	394.803,30	-252,7
1	Đăk Glei	33.993,00	33.936,03	-56,97
2	Đăk Hà	30.310,00	30.310,00	
3	Đăk Tô	17.731,00	17.722,29	-8,71
4	Kon Plông	58.891,00	58.783,72	-107,3
5	Kon Rẫy	55.270,00	55.249,32	-20,68
6	Ngọc Hồi	27.465,00	27.465,00	
7	Sa Thầy	128.231,00	128.231,00	
8	TP Kon Tum	3.520,00	3.520,00	
9	Tu Mơ Rông	39.645,00	39.585,94	-59,06

5. Tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp trong Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh

Sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch đối với những dự án có diện tích rừng thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trong Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum đã có sự thay đổi so với diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tại Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 là 301,83 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên 101,55 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 103,91 ha, rừng phòng hộ 13,95 ha.

- Rừng trồng 10,9 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 1,08 ha; rừng phòng hộ 9,82 ha.

- Đất trồng 189,38 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 164,02 ha; rừng phòng hộ 25,36 ha.

Tổng diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp là **698.144,17** ha, chiếm 72,14% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 95.203 ha, chiếm 9,8%; rừng phòng hộ 208.137,87 ha, chiếm 21,5%; rừng sản xuất 394.803,3 ha, chiếm 40,8%, cụ thể theo địa bàn từng huyện, thành phố như sau:

Bảng số 05: Diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Kon Tum

TT	Hạng mục	Hiện trạng trước điều chỉnh (ha)	Hiện trạng dự kiến sau điều chỉnh (ha)	Ghi chú
I	Tổng diện tích tự nhiên	967.729,83	967.729,83	
II	Đất lâm nghiệp	698.446	698.144,17	-301,83
1	Đất rừng đặc dụng	95.203	95.203	
2	Đất rừng phòng hộ	208.187	208.137,87	- 49,13
3	Đất rừng sản xuất	395.056	394.803,3	- 252,7

Bảng số 06. Diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

TT	Huyện/thị	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Phân theo 3 loại rừng		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
	Tổng cộng	698.144,17	95.203,00	208.137,87	394.803,30
1	Đăk Glei	119.237,66	38.033,00	47.268,63	33.936,03
2	Đăk Hà	48.937,00	660	17.967,00	30.310,00
3	Đăk Tô	22.926,42		5.204,13	17.722,29
4	Kon Plông	105.149,43		46.365,71	58.783,72
5	Kon Rẫy	77.905,32		22.656,00	55.249,32
6	Ngọc Hồi	48.785,00	11.381,00	9.939,00	27.465,00
7	Sa Thầy	100.539,00	45.129,00	25.812,00	29.598,00
8	Ia H'Drai	98.633,00			98.633,00
9	TP Kon Tum	5.014,00		1.494,00	3.520,00
10	Tu Mơ Rông	71.017,34		31.431,40	39.585,94